

Bản án số: **773/2023/HNGĐ-PT**

Ngày: 25 – 7 – 2023

V/v Tranh chấp ly hôn, tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh;

Bà Ngô Thị Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT – HNGĐ ngày 09/01/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 925/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H bị bà Trịnh Thị T, ông Trần Yên S kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2276/2023/QĐ-PT ngày 31/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 8291/2023/QĐHPT – HNGĐPT ngày 29/6/2023 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa phúc thẩm số 9398/TB – TATP ngày 17/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Danh G.

Địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản chung: Bà Phạm Thị N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh T – Luật sư Công ty Luật TNHH thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bị đơn: Bà Trịnh Thị T.

Địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản chung: Ông Trần Yên S.

Địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình T – Luật sư Công ty Luật TNHH ATP thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị H.

Địa chỉ: Số 189 Đại lộ BD, phường PT, thành phố TDM, tỉnh BD.

2. Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Danh G.

Địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

3. Công ty TNHH Sản xuất Yaourt Trần Danh G;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trịnh Thị T.

Địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

4. Ông Trần Yên S.

Địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Yên S: Ông Huỳnh Hồ Minh H – Luật sư Công ty Luật TNHH Kết nối TC thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

5. Bà Trần Thị Thanh T.

Địa chỉ: Số 42 – 44 đường AB, Phường X, quận TB, Thành phố H.

6. Ông Nguyễn Đông Q, bà Trần Thị Thanh V.

Cùng địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

7. Các ông, bà: Chiêm Phước Đ, Huỳnh Lệ T, Huỳnh Ngọc Y, Ngu Thị Kim P, Nguyễn Văn T, Lê Tông B, Phan Ngọc H, Võ Thị Trúc T, Phạm Thị Thanh N, Dương Văn T, Lê Hữu T, Hồ Sĩ H, Lê Thanh T, Lưu Thị Kim N, Lưu Minh H, Dương Đình Q, Nguyễn Thị N, Dương Thị Ánh H, Lý Vũ T, Nguyễn Hoàng Tấn P, Văn Q, Đào Minh T, Võ Phương T, Nguyễn Thị Kim N, Đào Lưu T, Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Thị H, Phạm Quốc H, Lý Na R và Trần Quốc T.

Cùng địa chỉ: Số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 03/6/2020, lời khai nguyên đơn ông Trần Danh G và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền bà Phạm Thị N trình bày:

Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T kết hôn năm 1971 theo Giấy đăng ký kết hôn số 18 ngày 03/9/1971 do Ủy ban hành chính xã ĐB, huyện YS, tỉnh TQ cấp. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân không hợp tính cách, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn; do đó ông Trần Danh G yêu cầu được ly hôn với bà Trịnh Thị T.

Về con chung: Có 03 con chung là Trần Yên S, sinh năm 1972; Trần Thị Thanh T, sinh năm 1980 và Trần Thị Thanh V, sinh năm 1985; tất cả đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Nguyên đơn yêu cầu chia 50% trị giá tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H; thửa đất số 913 tờ bản đồ số 03 và thửa đất số 638 tờ bản đồ số 03 tại xã BÐ, huyện HM, Thành phố H và tài sản là phần vốn góp tại Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH.

Về nghĩa vụ tài sản chung: Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, do ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T là chủ sở hữu, đã có hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh BD - BP. Ngoài tài sản hình thành trong tương lai đối với mảnh đất tại tỉnh BP của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T còn thế chấp tài sản cá nhân của ông bà là căn nhà số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H. Ông Trần Danh G đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam bán phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ và trả lại giấy tờ về tài sản đã thế chấp cho ông Trần Danh G.

Bị đơn bà Trịnh Thị T trình bày:

Bà Trịnh Thị T xác nhận lời trình bày của ông Trần Danh G về thời gian, điều kiện kết hôn và chung sống vợ chồng của bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G là đúng. Họ tên bà Trịnh Thị T ghi trong giấy kết hôn là Trịnh Thị Thanh T, tuy nhiên họ tên thực của bà là Trịnh Thị T.

Về nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp thường hay gây gổ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Trần Danh G có yêu cầu ly hôn, bà Trịnh Thị T đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung là Trần Yên S, sinh năm 1972; Trần Thị Thanh T, sinh năm 1980 và Trần Thị Thanh V, sinh năm 1985; tất cả đều đã thành niên và có gia đình riêng.

Về nghĩa vụ tài sản chung: Bà Trịnh Thị T đề nghị Tòa án giải quyết việc chia tài sản theo yêu cầu của ông Trần Danh G là nhà và đất phải tách thửa chia theo hiện vật; còn Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH là thuộc sở hữu của ông Trần Yên S, bà Trịnh Thị Tiếp không đồng ý chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Phát triển Việt Nam do bà Đỗ Thị H là người đại diện theo ủy quyền có bản khai ngày 15/01/2021 trình bày:

Năm 2009, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Ngân hàng) Khu vực BD – BP đã thẩm định và quyết định cho Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH vay vốn thực hiện dự án trồng và chăm sóc 218ha cao su theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh BP theo hợp đồng tín dụng số 28/2009/HĐTD-NHPT và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 17/8/2017, cụ thể: Số vốn vay theo HĐTD là 14.300.000.000đ (Mười bốn tỷ ba trăm triệu đồng); số vốn vay thực tế là 8.120.000.000đ (Tám tỷ một trăm hai mươi triệu đồng); lãi suất 6,9%/năm; thời gian vay 15 năm. Tài sản thế chấp gồm tài sản hình thành trong tương lai và tài sản của bên thứ ba gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009, tài sản là 218ha cao su tại

khoảnh 2, khoảnh 4, tiểu khu 177 Ban QLRPH TS, xã PS, huyện BD, tỉnh BP. Hợp đồng được công chứng số 1256 ngày 21/8/2009; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 28/8/2009, tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 13277/99 do ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T làm chủ sở hữu. Hợp đồng được công chứng số 039597 ngày 28/8/2009 và đăng ký giao dịch bảo đảm số 2009/0010680 ngày 01/9/2009.

Tính đến ngày 31/12/2020 Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH đã trả số nợ gốc 3.405.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm lẻ năm triệu đồng); lãi 5.732.512.402đ (Năm tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu năm trăm mười hai ngàn bốn trăm lẻ hai đồng); dư nợ còn phải trả: 4.715.000.000đ (Bốn tỷ bảy trăm mười lăm triệu đồng).

Ngân hàng đề nghị Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T và các bên liên quan trả hết số nợ còn lại trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản. Ngay sau khi Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH trả hết nợ vay, Ngân hàng sẽ bàn giao toàn bộ giấy tờ tài sản thế chấp cho chủ sở hữu tài sản để giải quyết tranh chấp theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Yên S trình bày:

Ông Trần Yên S không tranh chấp hay yêu cầu gì về tài sản của ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T là nhà số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H và 02 thửa đất tại xã BD, huyện HM, Thành phố H.

Riêng đối với Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, ngày 22/9/2020 ông Trần Yên S có đơn yêu cầu Tòa án công nhận ông Trần Yên S là chủ sở hữu Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, buộc ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T phải làm thủ tục sang tên lại cho ông Trần Yên S. Trường hợp ông Trần Danh G muốn chia tài sản liên quan đến Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, ông Trần Yên S yêu cầu ông Trần Danh G trả cho ông Trần Yên S chi phí đầu tư trong 13 năm tương đương số tiền 30.000.000.000đ (Ba mươi tỷ đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Bà Trần Thị Thanh T có đóng góp trong việc xây dựng, cải tạo căn nhà số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H và tài sản hình thành trong tương lai đối với mảnh đất tại tỉnh BP của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH nhưng bà Trần Thị Thanh T không tranh chấp gì với cha mẹ mình là ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Thanh V, ông Nguyễn Đông Q trình bày:

Bà Trần Thị Thanh V và ông Nguyễn Đông Q là con gái và con rể của ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T, không có ý kiến gì về trong việc tranh chấp giữa ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T.

Ngày 20/10/2020, nguyên đơn ông Trần Danh G có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là vốn góp trong Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH.

Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ đối với tài sản tranh chấp như sau:

1. Đối với tài sản tranh chấp tại địa chỉ số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H:

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đã ghi nhận: Căn nhà có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 13277/99 ngày 03/11/1999 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp và được Ủy ban nhân dân quận TB cấp giấy phép xây dựng số 10.1472/UBND-GPXD ngày 07/7/2010 nhưng chưa thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận. Phía sau căn nhà là dãy nhà trọ gồm 14 phòng.

Tại Biên bản thỏa thuận về giá đối với tài sản tranh chấp ngày 07/12/2020, các bên đã căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 058.06/2020/CT-BDS ngày 11/6/2020 đối với tài sản thẩm định giá là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại địa chỉ: Số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H có kết quả thẩm định như sau:

- Giá quyền sử dụng đất: 62.110.500.000đ (Sáu mươi hai tỷ một trăm mười triệu năm trăm ngàn đồng), làm tròn: 62.111.000.000đ (Sáu mươi hai tỷ một trăm mười một triệu đồng).

- Giá quyền sở hữu công trình xây dựng: 5.319.496.000đ (Năm tỷ ba trăm mười chín triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn đồng), làm tròn: 5.319.000.000đ (Năm tỷ ba trăm mười chín triệu đồng).

- Tổng giá trị làm tròn: 67.430.000.000đ (Sáu mươi bảy tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng).

- Tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2021, các bên thống nhất công trình nhà ở phía sau (Khu nhà trọ) tại nhà và đất tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H giá trị 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng).

2. Đối với tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 638, tờ bản đồ số 103 và thửa đất số 913, tờ bản đồ số 03, xã BĐ, huyện HM, Thành phố H:

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/10/2020 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đã ghi nhận: Vị trí thửa đất trên là đất trống.

Tại Biên bản thỏa thuận về giá đối với tài sản tranh chấp ngày 07/12/2020, các bên đã căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 059.06/2020/CT-BDS ngày 11/6/2020 đối với tài sản thẩm định giá là quyền sử dụng đất thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 và thửa đất số 913 tờ bản đồ số 03, xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo GCN số: CH 02684 ngày 22/3/2019 và 31 QSDĐ/BĐ/1B ngày 12/9/2000 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp, có kết quả thẩm định như sau:

- Quyền sử dụng đất ở: 4.961.630.600đ (Bốn tỷ chín trăm sáu mươi một triệu sáu trăm ba mươi ngàn sáu trăm đồng).

- Quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm: 8.538.746.857đ (Tám tỷ năm trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm năm mươi bảy đồng).

- Tổng cộng: 13.500.377.457đ (Mười ba tỷ năm trăm triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi bảy đồng), làm tròn: 13.500.000.000đ (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 13/01/2022, Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đã làm việc, thông báo cho bị đơn bà Trịnh Thị T biết việc cần thiết phải cung cấp cho Tòa án bản vẽ hiện trạng nhà, đất có kiểm tra nội nghiệp của cơ quan có thẩm quyền và phương án dự kiến phân chia tài sản là nhà đất để xem xét việc tách thửa chia tài sản tranh chấp theo hiện vật như yêu cầu của bà Trịnh Thị T.

Ngày 14/01/2022 và ngày 18/01/2022, Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H cũng đã làm việc và thông báo cho nguyên đơn ông Trần Danh G biết việc cung cấp bản vẽ hiện trạng nhà, đất có kiểm tra nội nghiệp của cơ quan có thẩm quyền để xem xét việc tách thửa chia tài sản tranh chấp theo hiện vật như yêu cầu của bà Trịnh Thị T nhưng ông Trần Danh G không đồng ý, vẫn giữ yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản.

Tòa án đã nhận được đơn xin xét xử vắng mặt của người có quyền, nghĩa vụ liên quan gồm Ngân hàng Phát triển Việt Nam do bà Đỗ Thị H là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền và của những người cư trú hợp pháp tại nhà địa chỉ số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H gồm các ông bà: Chiêm Phước Đ, Huỳnh Lê T, Huỳnh Ngọc Y, Ngu Thị Kim P, Nguyễn Văn T, Lê Tông B, Phan Ngọc H, Võ Thị Trúc T, Phạm Thị Thanh N, Dương Văn T, Lê Hữu T, Hồ Sĩ H, Lê Thanh T, Lưu Thị Kim N, Lưu Minh H, Dương Đình Q, Nguyễn Thị N, Dương Thị Ánh H, Lý Vũ T, Nguyễn Hoàng Tấn P, Văn Q, Đào Minh T, Võ Phương T, Nguyễn Thị Kim N, Đào Lưu T, Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Thị H, Phạm Quốc H, Lý Na R và Trần Quốc T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Lê Thị Minh T, nguyên đơn ông Trần Danh G và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền bà Phạm Thị N thống nhất trình bày:

Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với bà Trịnh Thị T và chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân với bà Trịnh Thị T. Cụ thể: Ông Trần Danh G yêu cầu được chia 50% trị giá tài sản tranh chấp đối nhà và đất tại Số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H; quyền sử dụng đất thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 và thửa đất số 913 tờ bản đồ số 03, xã BĐ, huyện HM, Thành phố H; yêu cầu thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với nghĩa vụ chung về tài sản với Ngân hàng, ông Trần Danh G tự nguyện thanh toán trả dứt nợ cho Ngân hàng để nhận lại giấy tờ pháp lý đã thế chấp và yêu cầu bà Trịnh Thị T hoàn lại 50% nghĩa vụ tài sản này. Đối với yêu cầu chia tài sản là vốn góp trong Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH thì nguyên đơn xin rút yêu cầu.

Bị đơn bà Trịnh Thị T trình bày:

Ông Trần Danh G muốn ly hôn thì bà Trịnh Thị T đồng ý. Bà Trịnh Thị T yêu cầu được chia 70%, ông Trần Danh G được chia 30% đối với tài sản là nhà đất

tại Số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 và thửa đất số 913 tờ bản đồ số 03, xã BÐ, huyện HM, Thành phố H. Còn đối với Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, bà Trịnh Thị T cho rằng là tài sản của ông Trần Yên S, không đồng ý chia với ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T sẽ chuyển nhượng sang tên lại cho ông Trần Yên S 50% vốn góp trong Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Yên S trình bày: Ông Trần Yên S không tranh chấp với ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T đối với tài sản là nhà đất tại Số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 và thửa đất số 913 tờ bản đồ số 03, xã BÐ, huyện HM, Thành phố H. Còn đối với Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, ông Trần Yên S cho rằng đây là tài sản của ông Trần Yên S nên yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu tài sản này, buộc ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T sang tên Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH lại cho ông Trần Yên S và ông Trần Yên S xin rút yêu cầu ông Trần Danh G phải thanh toán cho ông Trần Yên S số tiền 30.000.000.000đ (Ba mươi tỷ đồng) chi phí đầu tư công sức.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 925/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đã nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy đăng ký kết hôn số 18 năm 1971 do Ủy ban hành chính xã ĐB, huyện YS, tỉnh TQ cấp thì ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T đăng ký kết hôn ngày 03/9/1971. Giấy kết hôn thể hiện người khác ký thay ông Trần Danh G là không hợp pháp. Tuy nhiên, ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T xác nhận đã kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1971 và có 03 người con chung, thuộc trường hợp hôn nhân thực tế theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, quan hệ hôn nhân giữa bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G là hợp pháp. Ông Trần Danh G yêu cầu ly hôn, bà Trịnh Thị T đồng ý, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung: Có 03 con chung đã thành niên và có gia đình riêng, không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung:

Đối với yêu cầu chia phần tài sản vốn góp của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, nguyên đơn có đơn rút yêu cầu, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại huyện HM, Thành phố H gồm:

- Thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 tại xã BÐ, huyện HM, Thành phố H có diện tích 364,1m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019;

- Thửa đất số 913 tờ bản đồ số 3 tại Xã BÐ, huyện HM, Thành phố H có diện tích 200m²; mục đích sử dụng: Làm nhà ở; theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 31 QSDĐ/BÐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000.

Kết quả xem xét xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/10/2020 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đã ghi nhận: Vị trí thửa đất trên là đất trồng. Tại Biên bản thỏa thuận về giá đối với tài sản tranh chấp ngày 07/12/2020, các bên đã căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 059.06/2020/CT-BDS ngày 11/6/2020 và thống nhất về giá nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 và thửa đất số 913 tờ bản đồ số 03, xã BĐ, huyện HM, Thành phố H có kết quả thẩm định như sau: Quyền sử dụng đất ở: 4.961.630.600đ; quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm: 8.538.746.857đ; tổng cộng: 13.500.377.457đ; làm tròn: 13.500.000.000đ.

Đối với tài sản là nhà và đất tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H:

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đã ghi nhận: Căn nhà có giấy chứng nhận hợp pháp, phía sau căn nhà là dãy nhà trọ gồm 14 phòng. Tại Biên bản thỏa thuận về giá đối với tài sản tranh chấp ngày 07/12/2020, các bên đã căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 058.06/2020/CT-BDS ngày 11/6/2020 và thống nhất về giá nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Giá quyền sử dụng đất: 62.110.500.000đ, làm tròn: 62.111.000.000đ; giá quyền sở hữu công trình xây dựng: 5.319.496.000; làm tròn: 5.319.000.000đ. Tổng giá trị làm tròn: 67.430.000.000đ.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2021, các bên thống nhất công trình nhà ở phía sau (Khu nhà trọ) tại nhà và đất tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H giá trị 480.000.000đ.

Do vậy, tổng giá trị nhà và đất tại địa chỉ số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H là 67.910.000.000đ.

Nghĩa vụ chung về tài sản:

Ngày 06/9/2022, theo dấu Công văn đến, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có văn bản thông tin về khoản vay như sau: Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH và Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng số 28/2009//HĐTD-NHPT ngày 07/8/2009 và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 17/8/2017 để thực hiện dự án trồng và chăm sóc 218ha cao su; lãi suất: 6,9%/năm; thời gian vay: 15 năm; số vốn vay thực tế: 8.120.000.000đ; đến ngày 31/7/2022 dư nợ còn phải trả: 2.970.000.000đ.

Ngân hàng đề nghị Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T, các bên liên quan trả hết số nợ và Ngân hàng sẽ bàn giao toàn bộ giấy tờ tài sản thế chấp cho chủ sở hữu tài sản ngay sau khi thanh toán xong nợ hợp đồng tín dụng trên là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên ghi nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị thanh toán nợ và nhận lại giấy tờ tài sản thế chấp Ngân hàng để chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với căn nhà số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H theo Hợp đồng được công chứng số 039597 ngày 28/8/2009 và đăng ký giao dịch bảo đảm số 2009/0010680 ngày 01/9/2009. Xét, ông Trần Danh G là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH đồng thời là đồng chủ sở hữu tài sản thế chấp

nên ông Trần Danh G tự nguyện thanh toán nợ cho Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH với Ngân hàng là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ chung về tài sản đối với Ngân hàng, ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T được nhận lại giấy tờ tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng.

Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T cùng có nghĩa vụ chung về tài sản, do đó ông Trần Danh G đã thanh toán nợ cho Ngân hàng thì cần buộc bà Trịnh Thị T có trách nhiệm hoàn trả 50% nghĩa vụ tài sản này cho ông Trần Danh G.

Xét yêu cầu chia 50% giá trị tài sản của nguyên đơn:

Xét tài sản như đã nêu trên, nguyên đơn ông Trần Danh G yêu cầu chia 50% trị giá tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp quy định tại Điều 28 Luật Hôn nhân gia đình 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn bà Trịnh Thị T yêu cầu được chia 70% trị giá tài sản và chia bằng hiện vật nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có công sức tạo lập, sửa chữa đối với các khối tài sản này, cũng không cung cấp được bản vẽ hiện trạng nhà đất và phương án phân chia để làm căn cứ tách thửa phân chia theo yêu cầu của Tòa án, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản bác này của bị đơn.

Đối với tài sản là vốn góp trong Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH:

Nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu về việc chia tài sản là vốn góp của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Yên S yêu cầu công nhận ông Trần Yên S là chủ sở hữu Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH và buộc ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T sang tên Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH lại cho ông Trần Yên S:

Xét Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH là Công ty TNHH hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp 0305145923, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/7/2011; danh sách thành viên góp vốn chỉ có ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T mỗi người 50% tỷ lệ và không có tên ông Trần Yên S.

Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị T cam kết sẽ chuyển nhượng cho ông Trần Yên S 50% tỷ lệ vốn góp theo giấy chứng nhận là sự tự nguyện của bà Trịnh Thị T nên ghi nhận, chứ không có cơ sở xem xét ông Trần Yên S là chủ sở hữu 50% vốn góp của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Yên S.

Đối với yêu cầu ông Trần Danh G trả cho ông Trần Yên S chi phí đầu tư cho Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH trong 13 năm tương đương số tiền 30 tỷ đồng, ông Trần Yên S rút yêu cầu này tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đình chỉ

giải quyết yêu cầu này. Đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Xét yêu cầu thi hành án ngay sau khi án có hiệu lực của nguyên đơn:

Xét ông Trần Danh G trình bày các bên gồm ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T đều không có tiền thanh toán cho nhau để nhận tài sản là nhà, đất bằng hiện vật nên chỉ bán để mỗi bên nhận 50% giá trị tài sản. Tuy đây chỉ là lời trình bày của nguyên đơn nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hay đưa ra phương án nào để chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân là nhà đất bằng việc tách thửa, chia theo hiện vật hay thanh toán tiền bằng 50% giá trị tài sản cho nguyên đơn tại thời điểm tương ứng để nhận tài sản là nhà đất.

Hội đồng xét xử xét thấy phương án bán tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để mỗi bên nhận 50% giá trị tài sản ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế để các bên ổn định đời sống nên chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Danh G về việc “Ly hôn”.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Danh G được ly hôn với bà Trịnh Thị T.

Về con chung: Có 03 con chung là Trần Yên S, sinh năm 1972; Trần Thị Thanh T, sinh năm 1980 và Trần Thị Thanh V, sinh năm 1985; tất cả đều đã thành niên, không có gì giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản chung:

Ông Trần Danh G có trách nhiệm liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP để thanh toán tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH còn nợ tại thời điểm thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số 28/2009/HĐTD-NHPT và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 17/8/2017;

Sau khi thanh toán xong, ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T được quyền nhận lại giấy tờ tài sản thế chấp đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 được công chứng số 1256 ngày 21/8/2009; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 28/8/2009, được công chứng số 039597 ngày 28/8/2009 và đăng ký giao dịch bảo đảm số 2009/0010680 ngày 01/9/2009.

Bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Trần Danh G 50% nghĩa vụ tài sản mà ông Trần Danh G thanh toán cho Ngân hàng phát triển Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T mỗi người được chia 50% trị giá tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, gồm:

Thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 tại xã BĐ, huyện HM, Thành phố H, có diện tích 364,1m²; mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm, theo Giấy chứng nhận

Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019;

Thửa đất số 913 tờ bản đồ số 3 tại xã BĐ, huyện HM, Thành phố H, có diện tích 200m²; mục đích sử dụng làm nhà ở, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 31 QSDĐ/BĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000;

Nhà và đất tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở số 13277/99 ngày 03/11/1999 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp.

Ông Trần Danh G được quyền yêu cầu phát mãi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nêu trên để chia 50% giá trị tài sản tại thời điểm phát mãi. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2022, ông Trần Yên S với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung giữa ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T.

Ngày 18/10/2022, bà Trịnh Thị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Trong thời gian thụ lý phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:

Ngày 16/02/2023, bà Trịnh Thị T có đơn yêu cầu đo đạc thực tế nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

Ngày 30/3/2023, Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H phát hành Bản đồ hiện trạng vị trí số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐĐ (TT), Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐĐ (1/2), Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐĐ (2/2) (SDN).

Ngày 12/5/2023, Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H ban hành Công văn số 1076/UBND – ĐT trả lời về việc tách thửa nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H theo yêu cầu của Tòa án nhân dân Thành phố H tại Công văn số 1596/TATP – TGDVNCTN ngày 11/4/2023.

Ngày 19/6/2023, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP ban hành Công văn số 88/NHPT.BDBP – PGD trả lời về số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH theo yêu cầu của Tòa án nhân dân Thành phố H tại Công văn số 2848/TATP – TGDVNCTN ngày 15/6/2023.

Ngày 23/6/2023, ông Trần Danh G giao nộp chứng cứ là Phiếu thu ngày 22/6/2023 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP đối với số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) do ông Trần Danh G nộp.

Ngày 05/7/2023, ông Trần Yên S với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ đơn kháng cáo.

Tại biên bản ghi ý kiến của đương sự ngày 12/7/2023, bà Trịnh Thị T trình bày cụ thể nội dung kháng cáo:

- Chấp nhận các Quyết định tại Bản án sơ thẩm số 925/2022/HNGĐ-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H xét xử.

- Phần tài sản chung của vợ chồng tại địa chỉ số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, bà Trịnh Thị T yêu cầu nhận vật là ½ (tức là 50%) phần căn nhà và được quyền định đoạt phần của mình.

Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo như sau:

1. Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là:

- Căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, diện tích đất ở đo đạc thực tế là 708m² (tài liệu 2005 thuộc thửa số 23 tờ bản đồ số 54 Bộ địa chính Phường X, quận TB, Thành phố H), diện tích sàn xây dựng 1.251,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 03/11/1999, Giấy phép xây dựng số 10.1472/UBND-GPXD do Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H cấp ngày 07/7/2010, Bản đồ hiện trạng vị trí số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (TT) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (1/2) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (2/2) (SDN) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H.

- Quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm diện tích 364,1m² thuộc thửa 638 tờ bản đồ số 103, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019.

- Quyền sử dụng đất làm nhà ở diện tích 200m² thuộc thửa 913 tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 31/QSDĐ/BĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000.

Bà Trịnh Thị T yêu cầu phân chia tài sản chung như sau:

Tài sản chung của vợ chồng được chia cho ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T, mỗi người 50% giá trị, cụ thể:

- 50% giá trị quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm diện tích 364,1m² thuộc thửa 638 tờ bản đồ số 103, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019 và 50% giá trị quyền sử dụng đất làm nhà ở diện tích 200m² thuộc thửa 913 tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 31/QSDĐ/BĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000 tương đương 09,94% giá trị căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3

CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, diện tích đất ở đo đạc thực tế là 708m² (tài liệu 2005 thuộc thửa số 23 tờ bản đồ số 54 Bộ địa chính Phường X, quận TB, Thành phố H), diện tích sàn xây dựng 1.251,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 03/11/1999, Giấy phép xây dựng số 10.1472/UBND-GPXD do Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H cấp ngày 07/7/2010, Bản đồ hiện trạng vị trí số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (TT) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (1/2) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (2/2) (SĐN) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H.

- Ông Trần Danh G nhận các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm diện tích 364,1m² thuộc thửa 638 tờ bản đồ số 103, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019.

+ Quyền sử dụng đất làm nhà ở diện tích 200m² thuộc thửa 913 tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 31/QSDD/BĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000.

- Bà Trịnh Thị T nhận tài sản gồm:

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất ở và sở hữu căn nhà tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, diện tích đất ở đo đạc thực tế là 708m² (tài liệu 2005 thuộc thửa số 23 tờ bản đồ số 54 Bộ địa chính Phường X, quận TB, Thành phố H), diện tích sàn xây dựng 1.251,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 03/11/1999, Giấy phép xây dựng số 10.1472/UBND-GPXD do Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H cấp ngày 07/7/2010, Bản đồ hiện trạng vị trí số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (TT) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (1/2) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (2/2) (SĐN) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H.

- Bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Danh G 40,06% giá trị căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H tại thời điểm thi hành án. Thi hành trong 01 (Một năm) kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngay khi bà Trịnh Thị T thanh toán **xong** cho ông Trần Danh G 40,06% giá trị căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H; Bà Trịnh Thị T được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để đăng ký xác lập quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H. Nếu bà Trịnh Thị T chậm hoặc không thi hành

thanh toán cho ông Trần Danh G 40,06% giá trị căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, thì một hoặc cả hai bên ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi một phần căn nhà và đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H tương ứng với tỷ lệ được phân chia là 40,06% tại thời điểm phát mãi để trả cho ông Trần Danh G. Các chi phí, phí, lệ phí thi hành án, đấu giá phát mãi 40,06% giá trị căn nhà và đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H do bà Trịnh Thị T chịu trách nhiệm.

2. Nghĩa vụ chung của người bảo lãnh:

Bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã thanh toán xong cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH theo Hợp đồng tín dụng số 28/2009/HĐTD – NHPT ngày 07/8/2009 và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS – NHPT ngày 17/8/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 28/8/2009, số tiền là 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), cụ thể: Ngày 16/3/2023, bà Trịnh Thị T trả số tiền vay vốn gốc và tiền lãi là 2.044.000.000đ (Hai tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu đồng), ngày 22/6/2023 ông Trần Danh G đã trả số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) là số tiền Chính phủ hỗ trợ lãi suất khi Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH vay nhưng đến nay các Cơ quan có thẩm quyền chưa quyết toán.

Bà Trịnh Thị T yêu cầu:

- Chia đôi số tiền do bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã trả nợ vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP là 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), cụ thể bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người là 1.224.773.500đ (Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng), trừ vào số tiền ông Trần Danh G đã nộp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), ông Trần Danh G còn phải hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500đ (Tám trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm đồng), thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Nếu Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) thì bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người nhận 202.773.500đ (Hai trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Về các tài sản thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số

28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 28/8/2009; Bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ tục giải chấp và giao cho bà Trịnh Thị T 02 hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 28/8/2009.

Ngày 12/7/2023, ông Trần Danh G có đơn trình bày ý kiến yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết:

- Về tài sản chung của vợ chồng và phân chia tài sản chung của vợ chồng, ông Trần Danh G yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Về nghĩa vụ chung của người bảo lãnh:

Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ chung của người bảo lãnh, trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH theo Hợp đồng tín dụng số 28/2009/HĐTD – NHPT ngày 07/8/2009 và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS – NHPT ngày 17/8/2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ – NHPT ngày 28/8/2009.

Ngày 16/3/2023, bà Trịnh Thị T đã trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP số tiền vay vốn gốc và tiền lãi là 2.044.000.000đ (Hai tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu đồng), không còn nợ vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH. Ngày 22/6/2023, ông Trần Danh G đã trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), đây là số tiền Chính phủ hỗ trợ lãi suất khi Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH vay nhưng đến nay các Cơ quan có thẩm quyền chưa quyết toán. Tổng cộng số tiền bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã trả số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP là $2.044.000.000đ + 405.547.000đ = 2.449.547.000đ$ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Ông Trần Danh G yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết:

+ Chia đôi số tiền 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T mỗi người là 1.224.773.500đ (Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng), trừ vào số tiền ông Trần Danh G đã nộp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), ông Trần Danh G còn phải hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500đ (Tám trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm đồng), thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Nếu Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) thì ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T, mỗi người nhận 202.773.500đ (Hai trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Về hồ sơ giải chấp:

Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ tục giải chấp và giao cho ông Trần Danh G 02 hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT ngày 28/8/2009 vì: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 do ông Trần Danh G là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT ngày 28/8/2009 là giấy tờ căn nhà và đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H có nguồn gốc do ông Trần Danh G được Hội đồng nhà đất Bộ Tư lệnh Quân khu Z cấp số 15/QĐ ngày 20/3/1979.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trịnh Thị T trình bày:

- Về nghĩa vụ của người bảo lãnh: Bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã trả xong số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP là 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Bà Trịnh Thị T yêu cầu chia đôi số tiền này, ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T mỗi người là 1.224.773.500đ (Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng), trừ vào số tiền ông Trần Danh G đã nộp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), ông Trần Danh G còn phải hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500đ (Tám trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm đồng), thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) thì ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T, mỗi người nhận 202.773.500đ (Hai trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- Về các hợp đồng thế chấp: Bà Trịnh Thị T yêu cầu bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ tục giải chấp và giao cho bà Trịnh Thị T 02 hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT ngày 28/8/2009. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận vì các giấy tờ thế chấp là tài sản đồng sở hữu của bà Trịnh Thị T và ông

Trần Danh G và bà Trịnh Thị T nhận tài sản là nhà đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H.

- Về chia tài sản chung: Bà Trịnh Thị T đồng ý giao tài sản chung là quyền sử dụng đất tại xã BĐ, huyện HM, Thành phố H cho ông Trần Danh G; Bà Trịnh Thị T nhận tài sản chung là nhà đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H; Bà Trịnh Thị T thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho ông Trần Danh G là 40,06% giá trị nhà đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H trong thời hạn một năm kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Nếu bà Trịnh Thị T không có khả năng thi hành án thì phát mãi 40,06% giá trị nhà đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H tại thời điểm thi hành án. Xét thấy yêu cầu này của bà Trịnh Thị T là phù hợp pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Từ những luận cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Danh Ghi trình bày:

- Về nghĩa vụ của người bảo lãnh: Ông Trần Danh G đồng ý hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500đ (Tám trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm đồng), thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) thì ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T, mỗi người nhận 202.773.500đ (Hai trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận.

- Về các hợp đồng thế chấp: Bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ tục giải chấp và giao cho ông Trần Danh G 02 hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSDD-NHPT ngày 28/8/2009.

- Về phân chia tài sản chung: Bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã thống nhất tỷ lệ chia mỗi người 50% giá trị tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận.

- Về phương thức phân chia tài sản chung: Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm, phát mãi toàn bộ tài sản chung, chia cho bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người 50% giá trị tài sản chung vì hai người đã lớn tuổi, không có khả năng nhận vật và thanh toán giá trị cho bên kia, song song đó nhà đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H là do ông Trần Danh G được Quân Khu Z cấp trên cơ sở xét quá trình đóng góp, cống hiến cho đất nước của bên gia đình ông Trần Danh G. Ông Trần Danh G đã tự nguyện xác lập thành tài sản chung nên không đồng ý giao nhà đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H cho bà Trịnh Thị T.

Từ những luận cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trịnh Thị T phát biểu tranh luận:

Về tài sản chung là nhà đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận cho bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G. Không có chứng cứ cho rằng nhà đất này ông Trần Danh G được cấp trên cơ sở quá trình đóng góp, công hiến cho đất nước của bên gia đình ông Trần Danh G.

Không đồng ý về phương thức phân chia tài sản chung theo trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Danh G; về nguyên tắc khi chia tài sản chung là chia vật, nếu không chia vật được thì mới chia giá trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua việc kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 286 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Quyết định đưa vụ án ra xét xử gửi cho Viện kiểm sát, giao cho các đương sự, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định tại Điều 290, Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký tòa án:

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 297, 298, 301, 302, 303, 305 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phần thủ tục, phần hỏi, phần tranh luận.

3. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về việc giải quyết vụ án:

- Về thời hạn kháng cáo: Ngày 05/10/2022 Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H xét xử ban hành Bản án sơ thẩm, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Trịnh Thị T, người liên quan ông Trần Yên S có mặt, đến ngày 13/10/2022 ông Trần Yên S có đơn kháng cáo, ngày 18/10/2022 bị đơn bà Trịnh Thị T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Như vậy căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kháng cáo của các đương sự còn trong thời hạn nên được chấp nhận về hình thức.

- Về nội dung kháng cáo: Bị đơn bà Trịnh Thị T, người liên quan ông Trần Yên S có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một Bản án sơ thẩm đối với phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đồng ý chia 50% giá trị tài sản chung, ông Trần Danh G nhận 02

thừa đất tại huyện HM, Thành phố H còn bà Trịnh Thị T nhận nhà đất tại quận TB, Thành phố H, bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Danh G 40,06% giá trị chênh lệch, thời hạn thanh toán 01 năm, người liên quan ông Trần Yên S rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

Qua xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, đối chiếu với nội dung kháng cáo của đương sự, nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Trần Danh G được ly hôn với bà Trịnh Thị T; Về con chung: Có 03 con chung đã thành niên, Hội đồng xét xử không xem xét. Hai quan hệ trên đương sự không có kháng cáo nên không xem xét.

Đối với yêu cầu chia phần tài sản vốn góp của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH, nguyên đơn có đơn rút yêu cầu, do đó Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết là có cơ sở.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Yên S: Tại đơn xin rút yêu cầu kháng cáo ngày 05/7/2023 ông Trần Yên S đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo, vì vậy cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Yên S.

Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị T về việc yêu cầu xem xét lại phân chia tài sản chung, tại biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 12/7/2023 bà Trịnh Thị T đồng ý với việc chia tài sản chung mỗi người được nhận 50% giá trị nhà đất như Bản án sơ thẩm đã quyết định nhưng bà Trịnh Thị T có ý kiến giao thừa đất số 638 tờ bản đồ số 103 và thửa đất số 913 tờ bản đồ số 3 tại xã BÐ, huyện HM, Thành phố H cho ông Trần Danh G còn bà Trịnh Thị T nhận tài sản nhà đất tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, bà Trịnh Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Danh G 40,06% chênh lệch giá trị căn nhà thời hạn thanh toán 01 năm. Còn ông Trần Danh G không đồng ý nhận 02 thửa đất và giao nhà như ý kiến của bà Trịnh Thị T. Qua ý kiến của đương sự nhận thấy:

Trong quá trình chung sống, giữa nguyên đơn và bị đơn đã tạo lập được những tài sản chung sau:

- Tài sản là quyền sử dụng đất tại huyện HM, Thành phố H gồm có 02 thửa đất sau:

Thửa đất số 638 tờ bản đồ số 103 tại xã BÐ, huyện HM, Thành phố H có diện tích 364,1m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm; theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019.

Thửa đất số 913 tờ bản đồ số 3 tại xã BÐ, huyện HM, Thành phố H có diện tích 200m²; mục đích sử dụng: Làm nhà ở; theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 31 QSDĐ/BÐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000.

Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 059.06/2020/CT-BDS ngày 11/6/2020 được đương sự thống nhất về giá xác định: Giá trị quyền sử dụng đất của hai thửa

đất nêu trên trị giá như sau: Quyền sử dụng đất ở: 4.961.630.600 đồng; quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm: 8.538.746.857 đồng, tổng cộng: 13.500.377.457 đồng.

- Tài sản nhà đất tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H ghi nhận: Căn nhà có giấy chứng nhận hợp pháp, phía sau căn nhà là dãy nhà trọ gồm 14 phòng.

Tại Biên bản thỏa thuận về giá đối với tài sản tranh chấp ngày 07/12/2020, các bên đương sự đã căn cứ vào chứng thư thẩm định giá số 058.06/2020/CT-BDS ngày 11/6/2020 kết luận: Giá quyền sử dụng đất: 62.110.500.000 đồng; giá quyền sở hữu công trình xây dựng: 5.319.496.000 đồng. Tổng giá trị làm tròn: 67.430.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2021 nguyên đơn, bị đơn thống nhất công trình nhà ở phía sau (khu nhà trọ) tại nhà và đất tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H giá trị 480.000.000 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất tại địa chỉ số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H là 67.910.000.000 đồng.

Do các tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, cùng đứng tên chung và người kháng cáo bà Trịnh Thị T đồng ý với việc mỗi người được chia hai nên Tòa án sơ thẩm chia mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

- Về nhận hiện vật và hoàn lại giá trị: Tại Tòa án sơ thẩm ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T không đương sự nào muốn được nhận hiện vật, đề nghị phát mãi chia đôi. Tại cấp phúc thẩm bà Trịnh Thị T ý kiến được nhận nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H và trả cho ông Trần Danh G 40,06% giá trị chênh lệch tại thời điểm thi hành án. Để làm rõ có căn cứ có thể chia nhà đất theo hiện vật hay không, ngày 11/4/2023 Tòa án nhân dân Thành phố H có công văn số 1596/TATP-TGDVNCTN gửi Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H xác minh về việc nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H. Tại công văn số 1076/UBND-ĐT ngày 12/5/2023 Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H trả lời xác minh như sau:

Về điều kiện tách thửa: Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T đã xây dựng lại căn nhà số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H theo giấy phép xây dựng số 10.1472/UBND-GPXD do Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H cấp ngày 07/7/2010, nhưng chưa thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 13277/99 ngày 03/11/1999 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp theo hiện trạng thực tế đã xây dựng nên chưa có cơ sở xem xét tách thửa theo quy định tại Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Về việc chia đôi căn nhà: Căn nhà số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H đã được Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H cấp giấy phép xây dựng số 10.1472/UBND-GPXD ngày 07/7/2010 đính kèm bản vẽ thiết kế có ký hiệu 232/2010-HĐĐV ngày 07/6/2010 do Công ty TNHH khảo sát đo đạc xây dựng

TBN lập có chung một hệ thống kết cấu từ móng đến mái, chung một hệ cầu thang...do đó nếu chia làm hai phần là không đảm bảo về công năng sử dụng cũng như khả năng cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới về sau.

Căn cứ vào công văn nêu trên, nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H không thể thực hiện việc chia hai bên cùng nhận $\frac{1}{2}$ hiện vật nhà đất nêu trên. Do nhà đất tại quận TB, Thành phố H có giá trị lớn nên bà Trịnh Thị T buộc ông Trần Danh G phải nhận 02 thửa đất tại huyện HM, Thành phố H thì bà Trịnh Thị T mới có khả năng nhận nhà quận TB, Thành phố H và thanh toán lại cho ông Trần Danh G 40,06% giá trị chênh lệch nhà tại quận TB, Thành phố H, thanh toán trong thời hạn 01 năm. Như vậy nếu trường hợp phải phát mãi 02 thửa đất tại huyện HM, Thành phố H thì bà Trịnh Thị T không đủ khả năng hoàn lại cho ông Trần Danh G 50% giá trị nhà tại quận TB. Do đương sự thống nhất về cách chia tài sản chung nhưng không thống nhất về nhận tài sản và không có khả năng hoàn tiền cho đương sự khác. Vì vậy cần phát mãi tất cả các tài sản chung của ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T để chia tại thời điểm thi hành án như Tòa án sơ thẩm đã Quyết định là phù hợp.

** Về nghĩa vụ chung về tài sản:*

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Trần Danh G là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH có thể chấp nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H cho Ngân hàng thực hiện việc vay vốn. Ngày 06/9/2022, theo dấu Công văn đến, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có văn bản thông tin về khoản vay như sau: Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH và Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng số 28/2009//IIĐTD-NHPT ngày 07/8/2009 và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 17/8/2017 để thực hiện dự án trồng và chăm sóc 218ha cao su; lãi suất: 6,9%/năm; thời gian vay: 15 năm; số vốn vay thực tế: 8.120.000.000 đồng; đến ngày 31/7/2022 dư nợ còn phải trả: 2.970.000.000 đồng. Ngân hàng đề nghị Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH, ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T trả hết số nợ thì Ngân hàng sẽ bàn giao toàn bộ giấy tờ tài sản thế chấp. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Danh G đề nghị thanh toán nợ và nhận lại giấy tờ tài sản thế chấp Ngân hàng để chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy Tòa án sơ thẩm đã nhận định ông Trần Danh G là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH đồng thời là đồng chủ sở hữu tài sản thế chấp nên ông Trần Danh G tự nguyện thanh toán nợ cho Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH với Ngân hàng là có cơ sở. Sau khi ông Trần Danh G thanh toán nợ cho Ngân hàng thì cần buộc bà Trịnh Thị T có trách nhiệm hoàn trả 50% nghĩa vụ tài sản này cho ông Trần Danh G do vợ chồng cùng có nghĩa vụ chung về tài sản.

Sau khi có Bản án sơ thẩm ghi nhận việc ông Trần Danh G trả nợ ngân hàng và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm thì bà Trịnh Thị T cung cấp phiếu chuyển tiền cho ngân hàng đối với khoản trả nợ. Vì vậy Tòa án đã thực hiện việc xác minh, ngày 19/6/2023 Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh NHPT khu vực BD – BP có công văn số 88/NHPT-BDBP-PGD về việc trả lời xác minh theo yêu cầu của Tòa án nhân dân Thành phố H như sau:

1. Về số vốn vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH (Công ty)

theo Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 28/2009/HĐTD-NHPT ngày 07/8/2009; HĐTD sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 17/8/2017 như sau:

- Đến thời điểm ngày 19/6/2023 nợ gốc là không đồng, nợ lãi là không đồng.

Dự án vay vốn do Công ty làm chủ đầu tư được cấp hỗ trợ lãi suất (HTLS) 4% theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước với số tiền là 405.547.664 đồng, đến nay vẫn chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

2. Về việc thanh toán số tiền vay còn lại cho Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH.

Theo Đơn đề nghị ngày 07/3/2023, bà Trịnh Thị T (đồng sở hữu tài sản với ông Trần Danh G) đang thế chấp tài sản tại Chi nhánh, đề nghị được thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay còn lại của HĐTD cho Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH (bao gồm gốc, lãi chi phí bù đắp thiệt hại). Cụ thể vào lúc 14 giờ 34 phút ngày 16/3/2023. Chi nhánh đã nhận được số tiền là 2.044.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu đồng) với nội dung. “Trinh Thị T TT 00003246 tra 707-PGDBP cho cty TNHH nuôi trồng và TM TH”. Chi nhánh đã thực hiện thu hồi nợ gốc và lãi của dự án theo đề nghị của Bà Trịnh Thị T và Công ty.

3. Về tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Chi nhánh gồm:

Tài sản thứ nhất. Tài sản hình thành trong tương lai là vườn cây cao su hình thành sau đầu tư được ký kết theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản thứ hai: Tài sản của Bên thứ ba là quyền sử dụng đất ở và nhà ở tại số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H do ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T làm chủ sở hữu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ký kết ngày 28/8/2009 và đăng ký giao dịch bảo đảm số 2009/0010680 ngày 01/9/2009. Tài sản trên có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 03/11/1999.

Hiện Chi nhánh chưa giải chấp hai tài sản trên. Để giải chấp thì Công ty phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Chi nhánh số tiền tương ứng với khoản HTLS 4% đã được Ngân hàng Phát triển (NHPT) cấp hỗ trợ cho dự án là 405.547.664 đồng. Sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán số tiền HTLS 4%, Chi nhánh sẽ thực hiện theo hướng dẫn của NHPT.

Về phía ông Trần Danh G trong quá trình giải quyết vụ án phúc thẩm cũng đã đóng tiền tại phiếu thu ngày 22/6/2023 của Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD - BP thể hiện ông Trần Danh G đã nộp số tiền 405.547.664 đồng nội dung nộp tiền HTLS 4% theo biên bản làm việc ngày 22/6/2023 – Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH.

Như vậy, sau khi Bản án sơ thẩm ban hành, phía ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T cùng tiến hành thanh toán khoản nợ chung: Bà Trịnh Thị T trả số tiền

2.044.000.000 đồng, còn ông Trần Danh G nộp số tiền 405.547.664 đồng. Vì vậy cần chia đôi số tiền do bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã trả nợ vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP là 2.449.547.000 đồng, cụ thể bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người chịu là 1.224.773.500 đồng, trừ vào số tiền ông Trần Danh G đã nộp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP 405.547.000 đồng, như vậy ông Trần Danh G còn phải hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500 đồng. Nếu sau này Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664 đồng thì bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người được nhận 202.773.500 đồng.

Do sau khi ban hành Bản án sơ thẩm phát sinh tình tiết mới, đương sự tự thỏa thuận thực hiện, xét thấy việc bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G tự thỏa thuận, tự nguyện thực hiện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận, do đó cần sửa Bản án sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ tài sản chung như đã nêu trên. Ngoài ra Bản án sơ thẩm có ghi nhận việc ông Trần Danh G, ông Trần Yên S rút đơn yêu cầu liên quan Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH nhưng Bản án sơ thẩm có nhận định nhưng tại phần Quyết định không ghi nhận, cần bổ sung cho đầy đủ.

Vì các lẽ trên;

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Yên S do đương sự rút đơn kháng cáo.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Trịnh Thị T.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 925/2022/HNGĐ-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H đối với các phần như sau:

Về ly hôn, xác định tài sản chung, chia tài sản chung như Bản án sơ thẩm.

Về nghĩa vụ tài sản chung: Chia đôi số tiền do bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã trả nợ vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP là 2.449.547.000 đồng, cụ thể bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người là 1.224.773.500 đồng, trừ vào số tiền ông Trần Danh G đã nộp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP 405.547.000 đồng, ông Trần Danh G còn phải hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500 đồng. Nếu sau này Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664 đồng thì bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người được nhận 202.773.500 đồng.

Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ

tục giải chấp, giao cho ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp theo quy định.

Đình chỉ đối với việc ông Trần Danh G, ông Trần Yên S rút đơn yêu cầu giải quyết góp vốn trong Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo thuộc trường hợp miễn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị T, ông Trần Yên S làm trong hạn luật định và đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 05/7/2023, ông Trần Yên S với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Yên S.

Ngày 15/02/2023 và ngày 12/7/2023, bà Trịnh Thị T trình bày xác định nội dung kháng cáo. Căn cứ Khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc thay đổi, bổ sung kháng cáo của bà Trịnh Thị T không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận.

Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

II. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị T, xét thấy:

II.1. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trịnh Thị T có người đại diện theo ủy quyền ông Trần Yên S và ông Trần Danh G đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết xác định tài sản chung, tỷ lệ phân chia tài sản chung, phân chia nghĩa vụ của người bảo lãnh, cụ thể:

II.1.1. Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là:

- Căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, diện tích đất ở đo đạc thực tế là 708m² (tài liệu 2005 thuộc thửa số 23 tờ bản đồ số 54 Bộ địa chính Phường X, quận TB, Thành phố H), diện tích sàn xây dựng 1.251,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 03/11/1999, Giấy phép xây

dựng số 10.1472/UBND-GPXD do Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H cấp ngày 07/7/2010, Bản đồ hiện trạng vị trí số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (TT) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (1/2) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (2/2) (SĐN) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H.

- Quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm diện tích 364,1m² thuộc thửa 638 tờ bản đồ số 103, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019.

- Quyền sử dụng đất làm nhà ở diện tích 200m² thuộc thửa 913 tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 31/QSĐĐ/BĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000.

II.1.2. Phân chia tài sản chung như sau:

Tài sản chung của vợ chồng được chia cho ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T, mỗi người 50% giá trị.

II.1.3. Nghĩa vụ chung của người bảo lãnh:

Bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã thanh toán xong cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH theo Hợp đồng tín dụng số 28/2009/HĐTD – NHPT ngày 07/8/2009 và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS – NHPT ngày 17/8/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 28/8/2009, số tiền là 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), cụ thể: Ngày 16/3/2023, bà Trịnh Thị T trả số tiền vay vốn gốc và tiền lãi là 2.044.000.000đ (Hai tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu đồng), ngày 22/6/2023 ông Trần Danh G đã trả số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) là số tiền Chính phủ hỗ trợ lãi suất khi Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH vay nhưng đến nay các Cơ quan có thẩm quyền chưa quyết toán.

- Chia đôi số tiền do bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã trả nợ vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP là 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), cụ thể bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người là 1.224.773.500đ (Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng), trừ vào số tiền ông Trần Danh G đã nộp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), ông Trần Danh G còn phải hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500đ (Tám trăm mười chín triệu

hai trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm đồng), thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Nếu Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) thì bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người nhận 202.773.500đ (Hai trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Tại Công văn số 88/NHPT.BDBP – PGD ngày 19/6/2023 và Phiếu thu ngày 22/6/2023 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP đã xác định bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã thanh toán xong số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH.

Xét thấy sự thỏa thuận nêu trên của bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên ghi nhận. Cấp phúc thẩm sửa phần này của Bản án sơ thẩm.

II.2. Xét yêu cầu kháng cáo còn lại của bà Trịnh Thị T và ý kiến của ông Trần Danh G:

II.2.1. Về việc nhận tài sản chung và thanh toán giá trị phần tài sản được chia của các đương sự:

Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G thừa nhận các đương sự có nguyện vọng muốn nhận tài sản chung nhưng đã lớn tuổi, không có thu nhập nên không có khả năng thanh toán giá trị phần tài sản được chia cho đương sự còn lại, nếu có cũng nhờ các con hoặc người khác hỗ trợ. Song song đó, tại Công văn số 1076/UBND – ĐT ngày 12/5/2023 của Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H trả lời nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H đã xây dựng mới nhưng chưa cấp đổi giấy chứng nhận và kết cấu xây dựng nhà là chung một hệ kết cấu từ móng đến mái nhà, chung hệ cầu thang nên không thể tách thửa đất và chia đôi phần xây dựng là không đảm bảo về công năng sử dụng cũng như khả năng cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới về sau. Như vậy, cho thấy đương sự nhận tài sản chung (nhận vật) nhưng không có khả năng thanh toán giá trị phần tài sản được chia cho đương sự còn lại. Nhằm giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; Phương án bán phát mãi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để mỗi bên đương sự nhận 50% giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án như Bản án sơ thẩm Quyết định là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế để các bên ổn định cuộc sống sau khi ly hôn. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T.

II.2.2. Về việc phát mãi tài sản căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H:

Xét thấy, việc thi hành án phát mãi toàn bộ hay một phần căn nhà và đất số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H; toàn bộ hay một phần quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm diện tích 364,1m² thuộc thửa 638 tờ bản đồ số 103, tọa lạc xã BD, huyện HM, Thành phố H và quyền sử dụng đất làm nhà ở diện tích 200m² thuộc thửa 913 tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã BD, huyện HM, Thành phố H để thi hành án là thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền, không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T.

II.2.3. Về việc giao 02 hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSDD-NHPT ngày 28/8/2009:

- Hồ sơ thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP, do Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH thế chấp. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102053240 ngày 27/8/2007 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố H cấp thể hiện người đại diện theo pháp luật là ông Trần Yên S, sau đó Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH đã đăng ký thay đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 27/7/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố H cấp thể hiện người đại diện theo pháp luật là ông Trần Danh G. Do đó, Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH có người đại diện theo pháp luật là ông Trần Danh G được quyền liên hệ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ tục giải chấp và nhận lại toàn bộ hồ sơ thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP.

- Hồ sơ thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSDD-NHPT ngày 28/8/2009 tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP, do ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T thế chấp. Tài sản thế chấp là nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp cho ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T ngày 03/11/1999. Xét thấy, ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T là đồng sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với nhà đất số 17-19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 03/11/1999; Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch

BP lập thủ tục giải chấp và giao cho bà Trịnh Thị T, ông Trần Danh G hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT ngày 28/8/2009 để đảm bảo việc thi hành án.

Như nhận định nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T.

III. Về việc ông Trần Danh G, ông Trần Yên S rút đơn yêu cầu liên quan Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH: Bản án sơ thẩm có nhận định nhưng tại phần Quyết định không ghi nhận. Cấp phúc thẩm bổ sung phần này, việc ghi nhận bổ sung không làm ảnh hưởng đến Quyết định của Bản án.

IV. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T, ông Trần Yên S không phải chịu theo quy định của pháp luật.

V. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên bà Trịnh Thị T, ông Trần Yên S không phải chịu theo quy định của pháp luật.

VI. Xét ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trịnh Thị T và của ông Trần Danh G tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có một phần cơ sở chấp nhận.

VII. Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 5, Khoản 1 Điều 148, Điểm c Khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Khoản 2 Điều 284, Điểm c Khoản 1 Điều 289, Điều 293, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Trần Yên S với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị T:

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 925/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố H, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Danh G:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Danh G ly hôn bà Trịnh Thị T.

Giấy đăng ký kết hôn số 18 ngày 03/9/1971 do Ủy ban hành chính xã ĐB, huyện YS, tỉnh TQ cấp cho ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Yên S, sinh năm 1972; Trần Thị Thanh T, sinh năm 1980 và Trần Thị Thanh V, sinh năm 1985; Tất cả đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về nghĩa vụ chung của người bảo lãnh giữa ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T:

Bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã thanh toán xong cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP số tiền vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH theo Hợp đồng tín dụng số 28/2009/HĐTD – NHPT ngày 07/8/2009 và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS – NHPT ngày 17/8/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 28/8/2009, số tiền là 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

- Chia đôi số tiền do bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G đã trả nợ vay của Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP là 2.449.547.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng), cụ thể bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người là 1.224.773.500đ (Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng), trừ vào số tiền ông Trần Danh G đã nộp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP ngày 22/6/2023 là 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng); Ông Trần Danh G còn phải hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 819.226.500đ (Tám trăm mười chín triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm đồng), thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Trịnh Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Danh G chưa hoặc không thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Trường hợp Cơ quan có thẩm quyền quyết toán trả lại số tiền 405.547.664đ, làm tròn 405.547.000đ (Bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) là số tiền Chính phủ hỗ trợ lãi suất khi Công ty TNHH Nuôi trồng và Thương mại TH vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP theo Hợp đồng tín dụng số 28/2009/HĐTD – NHPT ngày 07/8/2009 và sửa đổi bổ sung số 28/2017/HĐTDSĐBS – NHPT ngày 17/8/2017 thì bà Trịnh Thị T và ông Trần Danh G mỗi người nhận 202.773.500đ (Hai trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP.

4. Về giải chấp các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP:

- Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH có người đại diện theo pháp luật là ông Trần Danh G được quyền liên hệ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ tục giải chấp và nhận lại toàn bộ hồ sơ thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 28/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 07/8/2009 tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP.

- Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T được quyền liên hệ Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực BD – BP – Phòng giao dịch BP lập thủ tục giải chấp và giao cho bà Trịnh Thị T, ông Trần Danh G hồ sơ giải chấp và toàn bộ hồ sơ giấy tờ thế chấp của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 28A/2009/HĐTCSDD-NHPT ngày 28/8/2009.

5. Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T gồm:

- Căn nhà và đất tại số 17 – 19 đường B3 CH, Phường X, quận TB, Thành phố H, diện tích đất ở đo đạc thực tế là 708m² (tài liệu 2005 thuộc thửa số 23 tờ bản đồ số 54 Bộ địa chính Phường X, quận TB, Thành phố H), diện tích sàn xây dựng 1.251,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 13277/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 03/11/1999, Giấy phép xây dựng số 10.1472/UBND-GPXD do Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố H cấp ngày 07/7/2010, Bản đồ hiện trạng vị trí số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (TT) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (1/2) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H, Bản vẽ sơ đồ nhà đất số 15478/TTĐĐBĐ – VPĐD (2/2) (SĐN) ngày 30/3/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H.

- Quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm diện tích 364,1m² thuộc thửa 638 tờ bản đồ số 103, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02684 do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 22/3/2019.

- Quyền sử dụng đất làm nhà ở diện tích 200m² thuộc thửa 913 tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã BĐ, huyện HM, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 31/QSDĐ/BĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện HM, Thành phố H cấp ngày 12/9/2000.

6. Phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T: Tỷ lệ phân chia ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T, mỗi người được chia 50% giá trị tài sản chung tại thời điểm thi hành án.

Ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nêu trên để nhận 50% giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án sau khi trừ phí, lệ phí

thi hành án, đấu giá phát mãi. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

7. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trần Danh G, yêu cầu độc lập của ông Trần Yên S liên quan Công ty TNHH Nuôi trồng và thương mại TH. Các đương sự được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

8. Chi phí tố tụng: Ông Trần Danh G, bà Trịnh Thị T tự nguyện chịu.

9. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Danh G được miễn.

10. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Danh G và bà Trịnh Thị T được miễn. Ông Trần Yên S không phải chịu.

- Hoàn trả cho ông Trần Danh G số tiền tạm ứng án phí 58.300.000đ (Năm mươi tám triệu ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016430 ngày 09/6/2020 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016429 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB, Thành phố H.

- Hoàn trả cho ông Trần Yên S số tiền tạm ứng án phí 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0068361 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB, Thành phố H.

III. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trịnh Thị T, ông Trần Yên S không phải chịu.

- Hoàn trả cho ông Trần Yên S số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0032162 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB, Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- TAND quận TB, TP.H;
- Chi cục THADS quận TB, TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức

